

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ III NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.995.026.152	358.479.201.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.012.276.985	63.767.898.645
1. Tiền	111		8.012.276.985	46.767.898.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	228.810.342.886	38.842.726.027
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		228.810.342.886	38.842.726.027
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.948.551.259	238.728.632.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.862.088.266	259.298.195.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.005.747.598	16.052.381.773
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	28.556.262.055	24.600.624.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(62.475.546.660)	(61.222.569.848)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	25.104.825.158	17.093.494.174
1. Hàng tồn kho	141		25.104.825.158	17.093.494.174
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.119.029.864	46.450.503
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	36.081.296	1.320.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.037.818.065	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	45.130.503	45.130.503

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.199.267.907	273.023.532.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.245.200	120.245.200
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	130.245.200	120.245.200
II. Tài sản cố định	220		42.445.302.113	43.274.317.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	24.676.162.113	25.505.177.122
- Nguyên giá	222		58.342.438.915	58.901.910.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.666.276.802)	(33.396.733.573)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.769.140.000	17.769.140.000
- Nguyên giá	228		18.109.230.400	18.109.230.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.090.400)	(340.090.400)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.477.824.393	621.809.578
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	1.477.824.393	621.809.578
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	228.016.775.674	228.983.170.982
1. Đầu tư vào công ty con	261		299.518.746.692	299.518.746.692
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		57.285.151.211	57.285.151.211
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h	264		(128.787.122.229)	(127.820.726.921)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		129.120.527	23.989.899
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	129.120.527	23.989.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		632.194.294.059	631.502.734.459

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.858.896.109	86.228.877.570
I. Nợ ngắn hạn	310		77.938.896.109	85.308.877.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	47.202.732.983	54.349.109.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	19.085.138.500	12.132.328.163
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.438.144.717	2.502.197.417
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	427.005.451	166.854.006
5. Phải trả người lao động	315		1.772.059.115	2.724.922.052
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	-	47.800.000
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	86.300.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	5.717.686.755	5.292.174.117
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.288.935.816	8.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.192.772	7.192.772
II. Nợ dài hạn	330		920.000.000	920.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	920.000.000	920.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	553.335.397.950	545.273.856.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.679.596.792	38.679.596.792
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.655.801.158	68.594.260.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		68.594.260.097	(50.340.279.869)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		8.061.541.061	118.934.539.966
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		632.194.294.059	631.502.734.459

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



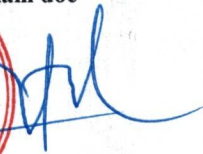
Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2026	Năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	78.213.535.535	71.142.952.819	110.925.406.756	126.556.270.422
2. Các khoản giảm trừ	02		454.545.455	-	454.545.455	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.758.990.080	71.142.952.819	110.470.861.301	126.556.270.422
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	73.830.900.999	67.886.763.133	101.067.569.375	118.245.676.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.928.089.081	3.256.189.686	9.403.291.926	8.310.593.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.428.823.891	519.182.755	17.459.601.137	6.056.901.649
7. Chi phí tài chính	22	6.4	30.217.343		1.031.072.694	9.767.419.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		33.424.657	-
8. Chi phí bán hàng	24		280.959.827	8.472.279	605.207.854	690.471.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	13.562.634.939	5.704.594.395	23.621.176.708	17.750.815.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(516.899.137)	(1.937.694.233)	1.605.435.807	(13.841.210.822)
11. Thu nhập khác	31		130.800.213	40.629.049	6.683.287.947	152.824.312
12. Chi phí khác	32		616.450		227.182.693	122.573.162
13. Lợi nhuận khác	40	6.6	130.183.763	40.629.049	6.456.105.254	30.251.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(386.715.374)	(1.897.065.184)	8.061.541.061	(13.810.959.672)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(386.715.374)	(1.897.065.184)	8.061.541.061	(13.810.959.672)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(9)	(43)	184	(315)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(9)	(43)	184	(315)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Lê Hữu Nghị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.061.541.061	(13.810.959.672)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	861.630.732	602.440.204
- Các khoản dự phòng	03	2.219.372.120	9.638.685.144
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.990.922	128.734.048
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(9.487.023.490)	(6.054.919.612)
- Chi phí đi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.658.511.345	(9.496.019.888)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	156.589.629.079	(4.362.823.391)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.011.330.984)	(143.069.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(594.864.577)	6.485.654.110
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(139.891.924)	(513.203.266)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.426.024	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(104.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.553.478.963	(8.033.669.571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(888.630.535)	(49.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	91.300.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(2.733.662.282)	5.537.718.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187.530.992.817)	5.488.355.258

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.288.935.816	-
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.052.700)	(11.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.775.116.884)	(11.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.752.630.738)	(2.556.314.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.767.898.645	66.281.277.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.990.922)	3.399.690
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.012.276.985	63.728.363.112

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân Tổng Công ty Điện tử và tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995, của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995.

Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 (Giấy đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 18/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội (cũ), địa chỉ mới: Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội (cũ), địa chỉ mới Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước;
- Kinh doanh Bất động sản và văn phòng cho thuê

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
I Đơn vị trực thuộc					
1	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Đường Cát Bi, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép	100%	100%
II Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51%	51%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%	55,54%

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51%	51%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mỹ Trí, Phường Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	70,97%	70,97%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11 Tòa nhà MIPEC 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	92,47%	92,47%
III Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
1	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%	42,16%
2	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%	33,77%
3	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%	28,52%
4	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội	Sản xuất, Thương mại và dịch vụ	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Xã Bình Xuyên, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất	41,74%	41,74%
IV Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc					
	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%	34,92%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài Chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm

Kỷ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 99 có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính tổng hợp. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số VIII.4 của thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics và Báo cáo tài chính của Cơ quan Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Cơ quan Tổng Công ty với đơn vị trực thuộc và giữ các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp Tổng Công ty.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư ngay tại ngày kết thúc năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các Tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với mỗi giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở

vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, tiền học phí nhiều kỳ); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, lắp đặt; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng, lắp đặt

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	340.844.518	209.079.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.671.432.467	46.558.819.304
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.060.979.929	44.224.261.120
- Các Ngân hàng khác	3.610.452.538	2.334.558.184
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	17.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	19.012.276.985	63.767.898.645

(i) Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Đầu tư tài chính		30/09/2026				Đơn vị tính: VND	
Đầu tư tài chính ngắn hạn						01/01/2026	
						(Trình bày lại)	
Khoản mục		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		228.810.342.886	228.810.342.886	-	38.842.726.027	38.842.726.027	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		38.700.000.000	38.700.000.000	-	38.700.000.000	38.700.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		38.700.000.000	38.700.000.000	-	38.700.000.000	38.700.000.000	-
Cho vay ngắn hạn		184.000.000.000	184.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới (ii)		184.000.000.000	184.000.000.000	-	-	-	-
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay		6.110.342.886	6.110.342.886	-	142.726.027	142.726.027	-
Cộng		228.810.342.886	228.810.342.886	-	38.842.726.027	38.842.726.027	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 7 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,69%/năm). Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty đã sử dụng tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 38.700.000.000 VND để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(ii) Cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới vay theo hợp đồng vay vốn số 1102/2026/HĐVV/VIETTRONICS-THM ngày 11/02/2026 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2026/PLHD ngày 12/06/2026. Số tiền cho vay là 190.000.000.000 VND, số tiền thực tế đã giải ngân đến ngày 30/06/2026 là 184.000.000.000 VND. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2026, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng 20.477.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Sơn do Bà Trần Kim Khánh sở hữu theo Thỏa thuận tài sản đảm bảo ký ngày 11/02/2026.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2026				01/01/2026	
Khoản mục	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	299.518.746.692	204.955.558.753	(94.563.187.939)	299.518.746.692	205.782.876.915	(93.735.869.777)
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình	133.226.370.342	133.226.370.342	-	133.226.370.342	133.226.370.342	-
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức	75.462.731.429	15.094.132.898	(60.368.598.531)	75.462.731.429	15.628.525.936	(59.834.205.493)
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	27.557.000.000	-	(27.557.000.000)	27.557.000.000	-	(27.557.000.000)
Công ty cổ phần Điện tử Bình Hòa	15.198.723.728	15.198.723.728	-	15.198.723.728	15.198.723.728	-
Công ty cổ phần Điện tử Biên Hòa	35.073.921.193	35.073.921.193	-	35.073.921.193	35.073.921.193	-
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	13.000.000.000	6.362.410.592	(6.637.589.408)	13.000.000.000	6.655.335.716	(6.344.664.284)
Đầu tư vào Công ty liên kết	57.285.151.211	23.061.216.921	(34.223.934.290)	57.285.151.211	23.200.294.067	(34.084.857.144)
Công ty cổ phần Viettronimex	13.987.729.333	13.987.729.333	-	13.987.729.333	13.987.729.333	-
Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	2.278.518.130	2.278.518.130	-	2.278.518.130	2.278.518.130	-
Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam	895.348.195	895.348.195	-	895.348.195	895.348.195	-
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	1.276.595.137	-	(1.276.595.137)	1.276.595.137	-	(1.276.595.137)
Công ty TNHH DM Vina	38.846.960.416	5.899.621.263	(32.947.339.153)	38.846.960.416	6.038.698.409	(32.808.262.007)
Cộng	356.803.897.903	228.016.775.674	(128.787.122.229)	356.803.897.903	228.983.170.982	(127.820.726.921)

Khoản mục	30/09/2026			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	01/01/2026
Các bên khác					
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	83.180.599.875	(51.075.092.137)	259.274.522.259	(51.069.480.165)	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	22.176.666.534	(22.176.666.534)	22.176.666.534	(22.176.666.534)	
Công ty TNHH Công nghệ thông tin và truyền thông GTEL	19.513.690.714	(19.513.690.714)	20.263.690.714	(20.263.690.714)	
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	14.476.244.538	-	12.773.211.222	-	
Công ty cổ phần GLC Vina	-	-	23.230.273.588	-	
Công ty cổ phần kỹ thuật năng lượng Tâm Thành Phát	11.444.065.419	-	137.088.000.000	-	
Các khách hàng khác	15.569.932.670	(9.384.734.889)	43.742.680.201	(8.629.122.917)	
Bên liên quan	4.681.488.391	-	23.673.705	-	
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	-	-	23.673.705	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	4.681.488.391	-	-	-	
Cộng	87.862.088.266	(51.075.092.137)	259.298.195.964	(51.069.480.165)	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	30/09/2026		01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Các bên khác					
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	23.880.457.598	(5.048.113.800)	16.052.381.773	(4.926.851.000)	
Công ty TNHH Xpad	4.854.351.000	(4.854.351.000)	4.854.351.000	(4.854.351.000)	
Công ty Cổ phần Renai Việt Nam	15.455.527.120	-	9.860.069.072	-	
Các nhà cung cấp khác	3.570.579.478	-	1.337.961.701	(72.500.000)	
Bên liên quan	5.125.290.000	-	-	-	
Công ty TNHH Phát triển Cosmo	5.000.000.000	-	-	-	
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức	125.290.000	-	-	-	
Cộng	29.005.747.598	(5.048.113.800)	16.052.381.773	(4.926.851.000)	

5. Phải thu khác

Khoản mục	30/09/2026		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng (Trình bày lại)
Ngắn hạn	28.556.262.055	(6.352.340.723)	24.600.624.440	(5.226.238.683)
<i>Các bên khác</i>	<i>19.082.683.372</i>	<i>(5.303.646.877)</i>	<i>14.540.096.051</i>	<i>(2.508.797.777)</i>
Tạm ứng	10.800.317.504	(2.800.000.000)	9.337.219.174	-
Phải thu khác	8.282.365.868	(2.503.646.877)	5.202.876.877	(2.508.797.777)
Bên liên quan	9.473.578.683	(1.048.693.846)	10.060.528.389	(2.717.440.906)
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.048.693.846	(1.048.693.846)	8.290.603.552	(2.717.440.906)
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	1.539.427.889	-	1.539.427.889	-
Công ty TNHH DM Vina	230.496.948	-	230.496.948	-
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình	6.654.960.000	-	-	-
Dài hạn	130.245.200	-	120.245.200	-
Ký quỹ	34.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu khác	96.245.200	-	96.245.200	-
Cộng	28.686.507.255	(6.352.340.723)	24.720.869.640	(5.226.238.683)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Đơn vị tính: VND					
	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.549.376.231	474.284.094		51.188.335.077	118.854.912	
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	22.176.666.534	-	Trên 3 năm	22.176.666.534	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	19.513.690.714	-	Trên 3 năm	20.263.690.714	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	-	Trên 3 năm	2.800.000.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	7.059.018.983	474.284.094	Từ 2 năm đến trên 3 năm	5.947.977.829	118.854.912	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.048.113.800	-		4.926.851.000	-	
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	-	Trên 3 năm	4.854.351.000	-	Trên 3 năm
Các nhà cung cấp khác	193.762.800	-	Trên 3 năm	72.500.000	-	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	3.552.340.723	-		5.226.238.683	-	
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.048.693.846	-	Trên 3 năm	2.717.440.906	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	-	Trên 3 năm	2.107.997.573	-	Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	395.649.304	-	Trên 3 năm	400.800.204	-	Trên 3 năm
Tạm ứng	2.800.000.000					
Cộng	62.949.830.754	474.284.094		61.341.424.760	118.854.912	
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập						

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ các đối tượng nợ.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.104.825.158	-	17.039.374.174	-
Hàng hóa	-	-	54.120.000	-
Cộng	25.104.825.158	-	17.093.494.174	-

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	36.081.296	1.320.000
Công cụ, dụng cụ	36.081.296	1.320.000
Dài hạn	129.120.527	23.989.899
Công cụ, dụng cụ	129.120.527	23.989.899
Các khoản khác	-	-
Cộng	165.201.823	25.309.899

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.769.140.000	340.090.400	18.109.230.400
Số dư cuối kỳ	17.769.140.000	340.090.400	18.109.230.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	340.090.400	340.090.400
Số dư cuối kỳ	-	340.090.400	340.090.400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.769.140.000	-	17.769.140.000
Tại ngày cuối kỳ	17.769.140.000	-	17.769.140.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 340.090.400 VND (tại ngày 01/01/2026 là 340.090.400 VND).

Danh mục tài sản cố định vô hình

	30/09/2026	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng khu đất tại số 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	7.233.840.000	7.233.840.000
Quyền sử dụng khu đất tại số 29F Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	6.264.000.000	6.264.000.000
Quyền sử dụng khu đất tại số 118 Cát Bi, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	4.271.300.000	4.271.300.000
Các tài sản cố định vô hình khác	340.090.400	-
Cộng	18.109.230.400	17.769.140.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51.003.504.588	967.636.395	6.322.355.756	518.413.956	90.000.000	58.901.910.695
Số tăng trong kỳ	-	-	-	32.615.720	-	32.615.720
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	32.615.720	-	32.615.720
Số giảm trong kỳ	-	-	592.087.500	-	-	592.087.500
- <i>Thanh lý</i>	-	-	592.087.500	-	-	592.087.500
Số dư cuối kỳ	51.003.504.588	967.636.395	5.730.268.256	551.029.676	90.000.000	58.342.438.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.651.970.422	916.156.066	6.322.355.756	480.751.329	25.500.000	33.396.733.573
Số tăng trong kỳ	812.709.084	16.285.800	-	19.135.848	13.500.000	861.630.732
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	812.709.084	16.285.800	-	19.135.848	13.500.000	861.630.732
Số giảm trong kỳ	-	-	592.087.500	-	-	592.087.500
- <i>Thanh lý</i>	-	-	592.087.500	-	-	592.087.500
Số dư cuối kỳ	26.464.679.506	932.441.866	5.730.268.256	499.887.177	39.000.000	33.666.276.805
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	25.351.534.166	51.480.329	-	37.662.627	64.500.000	25.505.177.122
Tại ngày cuối kỳ	24.538.825.082	35.194.529	-	51.142.499	51.000.000	24.676.162.110

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 18.940.713.670 VND (tại ngày 01/01/2026 là 19.532.801.170 VND).

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu

Sàn Văn phòng Tầng 11 Mípec Tower, số 229 Tây Sơn

Các tài sản cố định hữu hình khác

	30/09/2026	01/01/2026
Cộng	Nguyên giá 31.725.484.545 26.616.954.370 58.342.438.915	Giá trị còn lại 22.207.839.249 2.468.322.861 24.676.162.110
	Nguyên giá 31.725.484.545 27.176.426.150 58.901.910.695	Giá trị còn lại 22.802.692.080 2.702.485.042 25.505.177.122

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		30/09/2026		01/01/2026
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
Công trình Trường Cao đẳng nghề Viettronics	1.477.824.393	1.477.824.393	621.809.578	621.809.578
Cộng	1.477.824.393	1.477.824.393	621.809.578	621.809.578

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên khác	39.353.127.256	47.863.968.808
Công ty cổ phần Kỹ thương O&C	893.590.576	7.850.148.074
Công ty cổ phần Tiết kiệm năng lượng ESE Corp	3.243.732.838	6.591.083.832
Công ty cổ phần Công nghệ thông minh Tiến Phát		7.296.917.300
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tekscorn	2.497.136.040	7.553.065.800
Công ty TNHH XPAD	23.761.748.460	
Các nhà cung cấp khác	8.956.919.342	18.572.753.802
Bên liên quan	7.849.605.727	6.485.140.235
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	-	5.596.836.351
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình	7.002.178.612	-
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	847.427.115	888.303.884
Cộng	47.202.732.983	54.349.109.043

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên khác	18.950.372.320	12.132.328.163
Công ty cổ phần Kỹ thuật năng lượng Tâm Thành Phát		10.705.150.977
Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghệ SUNTECH Việt Nam	16.326.841.712	
Các khách hàng khác	2.623.530.608	1.427.177.186
Bên liên quan	134.766.180	-
Tập đoàn Geleximco - CTCP	134.766.180	-
Cộng	19.085.138.500	12.132.328.163

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Số phải nộp	30/09/2026 Số phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bù trừ trong kỳ	01/01/2026 Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.026.855	-	7.867.084.565	8.003.168.412	141.110.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.130.503	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	421.978.596	-	684.126.750	287.891.458	45.130.503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	933.666.341	933.666.341	-
Cộng	427.005.451	45.130.503	9.484.877.656	9.224.726.211	45.130.503

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	-	47.800.000
Chi phí khác	-	47.800.000
Cộng	-	47.800.000

16. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	5.717.686.755	5.292.174.117
Kinh phí công đoàn	144.842.035	99.358.391
Nhận ký quỹ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.572.844.720	2.192.815.726
Bên liên quan	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	920.000.000	920.000.000
Nhận ký quỹ	920.000.000	920.000.000
Cộng	6.637.686.755	6.212.174.117

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngắn hạn	1.288.935.816	1.288.935.816	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP				
Đầu tư và Phát triển Việt	1.288.935.816	1.288.935.816	8.000.000.000	8.000.000.000
Nam - CN SGD III (i)				

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/324800/HĐTD ngày 21/07/2026, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 21/07/2027, biện pháp đảm bảo quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	438.000.000.000	38.679.596.792	(50.340.279.869)	426.339.316.923
Lãi trong năm trước	-	-	118.934.539.966	118.934.539.966
Số dư đầu năm nay	438.000.000.000	38.679.596.792	68.594.260.097	545.273.856.889
Lãi trong kỳ	-	-	8.061.541.061	8.061.541.061
Số dư cuối kỳ	438.000.000.000	38.679.596.792	76.655.801.158	553.335.397.950

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tập đoàn Geleximco - CTCP	385.297.500.000	87,97%	385.297.500.000	87,97%
Các cổ đông khác	52.702.500.000	12,03%	52.702.500.000	12,03%
Cộng	438.000.000.000	100,0%	438.000.000.000	100,0%

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	2.415,00	2.426,94
- Euro (EUR)	455,91	466,05

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Doanh thu bán hàng, lắp đặt	75.923.354.351	68.483.952.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.290.181.184	2.658.999.910
Cộng	78.213.535.535	71.142.952.819

Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ

454.545.455

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Doanh thu thuần bán hàng, lắp đặt	75.923.354.351	68.483.952.909
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.835.635.729	2.658.999.910
Cộng	77.758.990.080	71.142.952.819

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Giá vốn bán hàng, lắp đặt	73.438.190.412	67.381.313.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ	392.710.587	505.449.776
Cộng	73.830.900.999	67.886.763.133

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.149.146.391	519.182.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.279.677.500	
Cộng	9.428.823.891	519.182.755

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Chi phí đi vay		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.217.343	-
Cộng	30.217.343	-

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Chi phí khác	280.959.827	8.472.279
Cộng	280.959.827	8.472.279

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Chi phí nhân viên	3.931.523.246	2.829.573.000
Dự phòng phải thu khó đòi	5.608.943.788	
Chi phí khác	4.022.167.905	2.875.021.395
Cộng	13.562.634.939	5.704.594.395

7. Thu nhập khác

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Tiền thuế giá trị gia tăng, tiền phạt thuế được hoàn lại		-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	83.000.000	-
Thu nhập khác	47.800.213	152.824.312
Cộng	130.800.213	152.824.312

8. Chi phí khác

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Chi phí khác	616.450	-
Cộng	616.450	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(386.715.374)	(13.810.959.672)
Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(2.366.171.331)	(5.058.424.000)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.752.886.705)	(18.869.383.672)
Chuyển lỗ những năm trước	2.752.886.705	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(18.869.383.672)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.840.652.145	67.167.929.630
Chi phí nhân công	3.931.523.246	2.829.573.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.474.877	202.397.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.120.474	2.072.008.709
Chi phí khác bằng tiền	77.443.680	760.259.454
Cộng	80.205.214.422	73.032.168.706

c Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/09/2026	01/01/2026
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay nhưng chưa thu	6.110.342.886	142.726.027
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu nhưng chưa trả	2.438.144.717	2.502.197.417

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Geleximco - CTCP	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình	Công ty con
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức	Công ty con
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	Công ty con
Công ty cổ phần Điện tử Bình Hòa	Công ty con
Công ty cổ phần Điện tử Biên Hòa	Công ty con
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	Công ty con
Công ty cổ phần Viettronimex	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	Công ty liên kết
Công ty TNHH DM Vina	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp Thái Bình	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Quốc tế Vigeba	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Ô tô GEL-O&J	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Giấy An Hòa	Công ty liên quan của người nội bộ
Các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan của Tập đoàn Geleximco - CTCP	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng, dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	46.320.293.317	-
Cộng	46.320.293.317	-

Mua hàng, dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình	20.144.974.991	-
Công ty cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.034.662.850	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	181.933.334	-
Cộng	22.361.571.175	-

Cổ tức được chia

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình	6.654.960.000	2.661.984.000
Công ty cổ phần Điện tử Biên Hòa	1.530.000.000	1.224.000.000
Công ty cổ phần Viettronimex	1.086.890.000	1.086.890.000
Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	123.990.000	-
Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam	81.272.500	85.550.000
Cộng	9.477.112.500	5.058.424.000

Các giao dịch khác

Ngày 11/02/2026, Bà Trần Kim Khánh - Thành viên Hội đồng quản trị (nay là Chủ tịch Hội đồng quản trị) đã dùng 20.477.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Sơn do Bà Trần Kim Khánh sở hữu để đảm bảo khoản cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới vay theo hợp đồng vay vốn số 1102/2026/HĐVV/VIETTRONICS-THM ngày 11/02/2026 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2026/PLHĐ ngày 12/06/2026 (thuyết minh số V.2).

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Bà Trần Kim Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	300.000.000	-
Ông Lê Thanh Tuấn	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Đông	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị	360.048.000	298.617.272
Ông Vũ Hải Vĩnh	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	-	308.317.272
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	18.000.000
Ông Vũ Văn Hậu	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	522.698.000	-
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	351.460.000	279.566.975
Ông Đỗ Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	357.350.000	-
Ông Trần Nam Trung	Thành viên Hội đồng quản trị	180.000.000	-
Ông Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	115.528.572	-
Ông Phạm Hà Duy	Phó Tổng Giám đốc	146.150.000	-
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	125.239.000	-
Ông Giáp Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	101.244.000	253.436.679
Ông Văn Viết Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Trưởng Ban kiểm soát	180.000.000	-
Bà Trần Thu Huế	Thành viên kiểm soát	90.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Minh Hải	Thành viên kiểm soát	30.000.000	-
Bà Vũ Hoài Anh	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát	40.000.000	277.946.975
Ông Nguyễn Văn Chính	Nguyên Thành viên kiểm soát	-	27.000.000
Ông Phạm Trung Hoàng	Nguyên Thành viên kiểm soát	-	27.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng	-	169.726.572
Ông Vũ Văn Tuấn	Kế toán trưởng	302.523.000	-
Cộng		3.202.240.572	1.767.611.745

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tổng Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm hoạt động bán hàng, lắp đặt và hoạt động cung cấp dịch vụ. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Hoạt động bán hàng, lắp đặt	75.923.354.351	68.483.952.909
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.835.635.729	2.658.999.910
Cộng	77.758.990.080	71.142.952.819

Giá vốn hàng bán

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Hoạt động bán hàng, lắp đặt	73.438.190.412	67.381.313.357
Hoạt động cung cấp dịch vụ	392.710.587	505.449.776
Cộng	73.830.900.999	67.886.763.133

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 2026	Quý 3 2025
Hoạt động bán hàng, lắp đặt	2.485.163.939	1.102.639.552
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.442.925.142	2.153.550.134
Cộng	3.928.089.081	3.256.189.686

Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đều phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 của Tổng công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

Chỉ tiêu	31/12/2025			31/12/2025
	Mã số	Số đã trình bày	Trình bày lại	Số được trình bày lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	38.700.000.000	142.726.027	38.842.726.027
Phải thu ngắn hạn khác	135	-	24.600.624.440	24.600.624.440
Phải thu ngắn hạn khác	136	24.743.350.467	(24.743.350.467)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.502.197.417	2.502.197.417
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.794.371.534	(7.794.371.534)	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	-	5.292.174.117	5.292.174.117

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



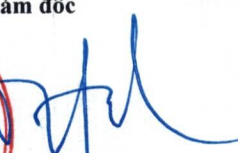
Lê Hữu Nghị

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Hà